

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**KHOA CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

**QUẢN LÝ VIỆC ĐĂNG KÝ MÔN HỌC VÀ THU HỌC PHÍ CỦA SINH VIÊN**

(dd/mm/yyyy)

**Lớp:** SE104.L22

**Giảng viên phụ trách:** Đỗ Thị Thanh Tuyền

**Thành viên nhóm:**

1. Nguyễn Văn Hiếu – 19521509
2. Phạm Phúc Hậu – 19521485
3. Nguyễn Viết Quý – 19522109
4. Bùi Văn Tình – 19522354

🙢🕮🙠

**MỤC LỤC**

[1. Hình thức trình bày 3](#_Toc72518805)

[2. Nội dung 3](#_Toc72518806)

[2.1 Giới thiệu bài toán cần giải quyết, mô tả quy trình thực hiện công việc chính 3](#_Toc72518807)

[*2.1.1 Giới thiệu bài toán* 3](#_Toc72518808)

[*2.1.2 Quy trình thực hiện* 3](#_Toc72518809)

[2.2 Xác định và mô hình hóa yêu cầu phần mềm 3](#_Toc72518810)

[*2.2.1 Phân loại yêu cầu phần mềm* 3](#_Toc72518811)

[*2.2.2 Bảng trách nhiệm cho từng loại yêu cầu.* 3](#_Toc72518812)

[*2.2.3 Sơ đồ luồng dữ liệu cho từng yêu cầu (biểu mẫu và quy định kèm theo, sơ đồ mô tả luồng dữ liệu và thuật toán)* 14](#_Toc72518813)

[2.3 Thiết kế hệ thống 26](#_Toc72518814)

[*2.3.1 Kiến trúc hệ thống* 26](#_Toc72518815)

[*2.3.2 Mô tả các thành phần trong hệ thống* 26](#_Toc72518816)

[2.4 Thiết kế dữ liệu 27](#_Toc72518817)

[*2.4.1 Thuật toán lập sơ đồ logic* 27](#_Toc72518818)

[*2.4.2 Sơ đồ logic hoàn chỉnh* 38](#_Toc72518819)

[*2.4.3 Danh sách các bảng dữ liệu trong sơ đồ* 39](#_Toc72518820)

[*2.4.4 Mô tả chi tiết từng bảng dữ liệu* 40](#_Toc72518821)

[2.5 Thiết kế giao diện 48](#_Toc72518822)

[2.6 Cài đặt và thử nghiệm 48](#_Toc72518823)

[2.7 Nhận xét và kết luận 48](#_Toc72518824)

[2.8 Hướng phát triển 48](#_Toc72518825)

[2.9 Phụ lục 48](#_Toc72518826)

[2.10 Tài liệu tham khảo 48](#_Toc72518827)

[2.11 Bảng phân công công việc 48](#_Toc72518828)

[3. Thời gian thực hiện 48](#_Toc72518829)

# **1. Hình thức trình bày**

* Hình thức trình bày theo file “Hinh thuc trinh bay luan van.doc”.

# **2. Nội dung**

## **2.1 Giới thiệu bài toán cần giải quyết, mô tả quy trình thực hiện công việc chính**

### ***2.1.1 Giới thiệu bài toán***

Bài toán cần giải quyết “Quản lý việc đăng ký môn học và thu học phí của sinh viên.”

### ***2.1.2 Quy trình thực hiện***

Quy trình thực hiện công việc chính có tổng cộng 5 quy trình:

* Xác định và mô hình hóa yêu cầu phần mềm.
* Thiết kế phần mềm.
* Cài đặt phần mềm.
* Kiểm thử, triển khai và bảo trì phần mềm.
* Báo cáo đồ án môn học.

## **2.2 Xác định và mô hình hóa yêu cầu phần mềm**

### ***2.2.1 Phân loại yêu cầu phần mềm***

* Lập hồ sơ sinh viên: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Nhập danh sách môn học: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Nhập chương trình học: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Nhập môn học mở trong học kì: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Lập phiếu đăng ký học phần: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Lập phiếu thu học phí: Thuộc loại yêu cầu lưu trữ.
* Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí: Thuộc loại yêu cầu kết xuất.

### ***2.2.2 Bảng trách nhiệm cho từng loại yêu cầu.***

a. Yêu cầu nghiệp vụ.

***-*** *Danh sách yêu cầu nghiệp vụ:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên yêu cầu** | **Biểu mẫu** | **Qui định** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | BM1 | QĐ1 |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | BM2 | QĐ2 |  |
| 3 | Nhập chương trình học | BM3 | QĐ3 |  |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | BM4 | QĐ4 |  |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần | BM5 | QĐ5 |  |
| 6 | Lập phiếu thu học phí | BM6 | QĐ6 |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí | BM7 | QĐ7 |  |

*- Bảng trách nhiệm yêu cầu nghiệp vụ:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | Cung cấp thông tin về hồ sơ sinh viên | Kiểm tra quy định và ghi nhận | Cho phép hủy, cập nhật lại hồ sơ |
| 2 | Nhập danh sách môn học | Cung cấp thông tin về môn học | Kiểm tra quy định, tính phù hợp và ghi nhận | Cho phép thêm, hủy, cập nhật lại danh sách môn học |
| 3 | Nhập chương trình học | Cung cấp thông tin về chương trình học | Kiểm tra quy định, tính phù hợp và ghi nhận | Cho phép, cập nhật lại chương trình học |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | Cung cấp thông tin về môn học mở trong học kì | Kiểm tra  quy định  và ghi nhận | Cho phép thêm, hủy, cập nhật lại danh sách môn học mở |
| 5 | Lập phiếu đăng ký  học phần | Cung cấp thông tin về đăng ký học phần (học sinh đăng ký, các môn học mở) | Kiểm tra quy định, tính phù hợp và ghi nhận, điền thông tin số phiếu. | Cho phép thêm, hủy, cập nhật lại phiếu đăng ký học phần |
| 6 | Lập phiếu thu học phí | Cung cấp thông tin về phiếu thu học phí | Kiểm tra quy định, tính phù hợp và ghi nhận | Cho phép thêm, hủy, cập nhật lại phiếu thu  học phí |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên  chưa đóng học phí | Cung cấp thông tin về học kỳ cần lập báo cáo | Tìm, tính toán để truy xuất các đối tượng |  |

b) Yêu cầu tiến hóa.

*- Danh sách yêu cầu tiến hóa:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Tham số cần thay đổi** | **Miền giá trị cần thay đổi** |
| 1 | Thay đổi quy định lập hồ sơ sinh viên | Tỷ lệ giảm học phí đối với các đối tượng ưu tiên |  |
| 2 | Thay đổi quy định nhập danh sách môn học | Cách tính số tín chỉ đối với môn LT và TH | Tham số chia đối với môn LT và TH |
| 3 | Thay đổi quy định lập phiếu đăng ký học phần | Số tiền thu học phí đối với môn LT và TH | Số tiền trên 1 chỉ LT và TH |
| 4 | Thay đổi số tiết môn học | Số tiết môn học quy định | Số tiết học của từng môn |
| 5 | Thay đổi quy định lập báo cáo |  |  |

*- Bảng trách nhiệm yêu cầu tiến hóa:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Thay đổi quy định lập hồ sơ sinh viên | Cho biết tỷ lệ giảm học phí đối với các đối tượng ưu tiên | Ghi nhận giá trị mới và thay đổi cách tính học phí đối với các đối tượng ưu tiên | Cho phép hủy và cập nhập lại thông tin về đối tượng ưu tiên |
| 2 | Thay đổi học kì của môn học | Cho biết học kì cần thay đổi | Ghi nhận giá trị mới và thay đổi học kì môn học |  |
| 3 | Thay đổi quy định lập phiếu đăng ký học phần | Cho biết số tiền phải đóng cho 1 tín chỉ môn LT và TH | Ghi nhận giá trị mới và thay đổi cách tính học phí |  |
| 4 | Thay đổi số tiết môn học | Cho biết số tiết của môn học mới | Ghi nhận giá trị mới và thay đổi số tiết môn học |  |
| 5 | Thay đổi quy định lập báo cáo |  |  |  |

c. Yêu cầu hệ thống:

*-* Yêu cầu bảo mật:

*+ Danh sách yêu cầu bảo mật:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Quản trị hệ thống** | **Phòng đào tạo** | **Sinh viên** | **Khác** |
| 1 | Phân quyền | X |  |  |  |
| 2 | Lập hồ sơ sinh viên |  | X |  |  |
| 3 | Nhập chương trình học |  | X |  |  |
| 4 | Nhập danh sách môn học |  | X |  |  |
| 5 | Nhập môn học mở trong học kì |  | X |  |  |
| 6 | Lập phiếu đăng ký học phần |  |  | X |  |
| 7 | Lập phiếu thu học phí |  | X |  |  |
| 8 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí |  | X |  |  |
| 9 | Tra cứu |  | X | X | X |

*+ Bảng trách nhiệm yêu cầu bảo mật:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Quản trị | Cho biết người dùng mới và quyền hạn | Ghi nhận và  thực hiện đúng |  |
| 2 | Phòng đào tạo | Cung cấp tên và mật khẩu | Ghi nhận và  thực hiện đúng |  |
| 3 | Sinh viên | Cung cấp tên và mật khẩu | Ghi nhận và  thực hiện đúng |  |
| 4 | Khác |  |  | Tên chung |

- Yêu cầu an toàn:

*+ Danh sách yêu cầu an toàn:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Đối tượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Phục hồi | Môn học, lớp học đã xóa |  |
| 2 | Hủy thật sự | Môn học, lớp học đã xóa |  |
| 3 | Không cho phép xóa | Lớp học đã đủ  sinh viên cần thiết | Nếu trường hợp không đủ số lượng sinh viên thì vẫn có thể xóa |

*+ Bảng trách nhiệm yêu cầu an toàn:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Phục hồi | Cho biết môn học hay lớp học cần phục hồi | Phục hồi |  |
| 2 | Hủy thật sự | Cho biết môn học hay lớp học cần phục hủy | Hủy thật sự |  |
| 3 | Không cho phép xóa |  | Thực hiện đúng yêu cầu |  |

d. Yêu cầu tiện dụng

*- Danh sách các yêu cầu tiện dụng:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nghiệp vụ** | **Mức độ dễ học** | **Mức độ dễ sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | 5 phút hướng dẫn | Tỉ lệ phạm lỗi trung bình là 1% |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | 5 phút hướng dẫn | Tỉ lệ phạm lỗi trung bình là 1% |  |
| 3 | Nhập chương trình học | 5 phút hướng dẫn | Tỉ lệ phạm lỗi trung bình là 1% |  |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | 5 phút hướng dẫn |  |  |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần | 5 phút hướng dẫn |  |  |
| 6 | Lập phiếu thu học phí | 5 phút hướng dẫn |  |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí | Không cần hướng dẫn | Thông tin chính xác | Cung cấp đầy đủ thông tin |

*- Bảng trách nhiệm yêu cầu tiện dụng:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 3 | Nhập chương trình học | Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần | Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 6 | Lập phiếu thu học phí |  | Thực hiện đúng yêu cầu |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí |  | Thực hiện đúng yêu cầu |  |

e. Yêu cầu tương thích

*- Danh sách yêu cầu tương thích:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nghiệp vụ** | **Đối tượng liên quan** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên |  |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | Từ tập tin Excel | Độc lập phiên bản |
| 3 | Nhập chương trình học | Từ tập tin Excel | Độc lập phiên bản |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kì | Từ tập tin Excel | Độc lập phiên bản |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần |  |  |
| 6 | Lập phiếu thu học phí |  |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí |  |  |

*- Bảng trách nhiệm yêu cầu tương thích:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | Có thể đọc và xuất file Excel | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 2 | Lập danh sách môn học | Có thể đọc và xuất file Excel | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 3 | Nhập môn học mở trong học kì | Có thể đọc và xuất file Excel | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |

f) Yêu cầu hiệu quả

*- Danh sách các yêu cầu hiệu quả:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Tốc độ xử lý** | **Dung lượng lưu trữ** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên | 100 hồ sơ/giờ |  |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | 120 môn/giờ |  |  |
| 3 | Nhập chương trình học | 3 chương trình học/giờ |  |  |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | 180 môn/giờ |  |  |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần | 100 phiếu/giờ |  |  |
| 6 | Lập phiếu thu học phí | 120 phiếu/giờ |  |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí | Ngay lập tức |  |  |

*- Bảng trách nhiệm yêu cầu hiệu quả:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghiệp vụ** | **Người dùng** | **Phần mềm** | **Ghi chú** |
| 1 | Lập hồ sơ sinh viên |  | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 2 | Nhập danh sách môn học | Nhập danh sách môn học | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 3 | Nhập chương trình học | Nhập chương trình học | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 4 | Nhập môn học mở trong học kỳ | Nhập danh sách môn học sẽ mở | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 5 | Lập phiếu đăng ký học phần | Chuẩn bị môn cần đăng ký | Thực hiện theo đúng yêu cầu | Chỉ những môn có mở mới thực hiện thành công |
| 6 | Lập phiếu thu học phí |  | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |
| 7 | Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí |  | Thực hiện theo đúng yêu cầu |  |

g) Yêu cầu công nghệ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Yêu cầu** | **Mô tả chi tiết** | **Ghi chú** |
| 1 | Dễ sửa lỗi | Xác định lỗi trung bình  trong 15 phút | Khi sửa lỗi một chức năng không ảnh hưởng đến chức năng khác |
| 2 | Dễ bảo  trì | Thêm thêm chức năng  mới nhanh | Không ảnh hưởng chức năng đã có |
| 3 | Tái sử  dụng | Xây dựng phần mềm quản lý môn học ở các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trong vòng 2-3 ngày | Cùng với các yêu cầu |
| 4 | Dễ mang chuyển | Đổi sang hệ quản trị cơ sở dữ liệu mới tối đa trong 2 ngày | Cùng với các yêu cầu |

### ***2.2.3 Sơ đồ luồng dữ liệu cho từng yêu cầu (biểu mẫu và quy định kèm theo, sơ đồ mô tả luồng dữ liệu và thuật toán)***

- Yêu cầu 1: Lập hồ sơ sinh viên.

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |
| --- |
| **BM1: HỒ SƠ SINH VIÊN** |
| Họ tên: Ngày sinh: Giới tính:  Quê quán:  Đối tượng: Ngành học: |
| QĐ1: Quê quán gồm Huyện và Tỉnh. Cần lưu lại danh sách các Huyện và Tỉnh này, thông tin về Huyện sẽ cho biết Huyện đó có thuộc vùng sâu/vùng xa hay không.  Sinh viên thuộc một trong các đối tượng ưu tiên sau: con liệt sĩ, con thương binh, vùng sâu, vùng xa… Mỗi đối tượng có một tỉ lệ tương ứng về việc giảm học phí (80%, 50%, 30%,…) đối tượng của sinh viên là đối tượng có độ ưu tiên cao nhất mà sinh viên đó thuộc về.  Mỗi Khoa có nhiều Ngành học, mỗi sinh viên học một Ngành học. |

+ Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu: SĐ1.

**Diagram

Description automatically generated**

* D1: Họ Tên, Ngày sinh, Giới tính, Quê quán, Đối tượng, Ngành học.
* D2: Không có.
* D3: Danh sách Huyện vùng sâu, vùng xa, danh sách Đối tượng ưu tiên, danh sách Ngành học.
* D4: D1.
* D5: D4.
* D6: Không có.

+ Thuận toán:

* Bước 1: Nhận D1 từ người dùng.
* Bước 2: Kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra tỉnh (D1) có thuộc danh sách tỉnh (D3) hay không ? Kiểm tra huyện (D1) có thuộc danh sách (D3) tương ứng tỉnh (D1) hay không ?
* Bước 5: Kiểm tra đối tượng ưu tiên (D1) có thuộc đối tượng ưu tiên (D3) hay không ? Nếu đối tượng thuộc vùng sâu, vùng xa → Kiểm tra tỉnh (D1) có thuộc danh sách vùng sâu, vùng xa hay không ?
* Bước 6: Kiểm tra ngành học (D1) có thuộc danh sách ngành học (D3) hay không ?
* Bước 7: Nếu không thỏa mãn một trong những điều kiện trên thì nhảy đến Bước 10.
* Bước 8: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 9: Xuất D5 ra máy in.
* Bước 10: Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 11: Kết thúc.

- Yêu cầu 2: Nhập danh sách môn học

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BM2: DANH SÁCH MÔN HỌC** | | | | |
| Mã môn học: Tên môn học:  Loại môn: Số tiết: | | | | |
| STT | Mã môn học | Tên môn học | Loại môn | Số tiết |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| QĐ2: Có 2 loại môn: lý thuyết (LT) và thực hành (TH). Dựa vào loại môn và số tiết để biết được số tín chỉ của môn học: số tín chỉ = số tiết /15 đối với môn LT; số tín chỉ = số tiết / 30 đối với môn TH. | | | | |

Diagram

Description automatically generated+ Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu: SĐ2.

* D1: Thông tin về Môn học (Mã môn học, Tên môn học, Loại môn).
* D2: Không có.
* D3: Danh sách các Loại môn, số tiết của loại môn đó.
* D4: D1 + Số tiết.
* D5: File excel.
* D6: Không có.

+ Thuật toán:

* Bước 1: Nhận D1 từ người dùng hoặc từ D2.
* Bước 2: Kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra xem loại môn (D1) đó có thuộc danh sách các loại môn (D3) hay không.
* Bước 5: Nếu không thỏa điều kiện 🡪 Bước 9.
* Bước 6: Tính số tín chỉ của từng môn học (D1) dựa vào Loại môn học (số tín chỉ = số tiết/15 đối với môn LT, số tín chỉ = số tiết/30 đối với môn TH).
* Bước 7: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 8: Thông báo lập thành công 🡪 Bước 10.
* Bước 9: Thông báo lập không thành công do không tồn tại loại môn này.
* Bước 10: Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 11: Kết thúc.

- Yêu cầu 3:

+ Biểu mẫu và qui định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BM3: CHƯƠNG TRÌNH HỌC** | | |
| Ngành học: Khoa: | | |
| **Học kỳ** | **Môn học** | **Ghi chú** |
|  |  |  |
| **QĐ3**: Phòng đào tạo sẽ dựa trên kế hoạch đào tạo (chương trình học) của các ngành để lập danh sách các môn học sẽ được mở trong học kỳ của năm học. | | |

Diagram

Description automatically generated+ Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu: SĐ3.

* D1: Thông tin về Chương trình học (Ngành học, Khoa, Môn học).
* D2: Không có.
* D3: Danh sách các Ngành học, Môn học, Khoa.
* D4: D1.
* D5: D4.
* D6: Không có.

+ Thuật toán:

* Bước 1: Nhận D1 từ người dùng hoặc từ file excel.
* Bước 2: Kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra xem Môn học (D1) đó có thuộc danh sách các Môn học (D3) hay không. Kiểm tra mã môn học nếu tồn tại trong học kì này thì không tồn tại trong học kì khác nữa.
* Bước 5: Nếu không thỏa điều kiện 🡪 Bước 9.
* Bước 6: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 7: Thông báo lập thành công 🡪 Bước 9.
* Bước 8: Thông báo lập không thành công do không tồn tại Môn học này.
* Bước 9: Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 10: Kết thúc.

- Yêu cầu 4: Nhập môn học đang mở trong học kì.

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |  |
| --- | --- |
| **BM4: DANH SÁCH MÔN HỌC MỞ** | |
| Học kì: Năm học: | |
| **STT** | **Môn học** |
| 1 |  |
| 2 |  |
| **QĐ4:** Có hai học kỳ chính trong một năm học (HK I, HK II). Có thể có học kỳ bổ sung (học kỳ hè) tùy theo nhu cầu thực tế. | |

+ Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ4.

Diagram

Description automatically generated

* D1: Thông tin về Học kì, Năm học, Danh sách các môn học.
* D2: Không có.
* D3: Danh sách các môn học theo chương trình học, danh sách học kì, danh sách các năm học.
* D4: D1.
* D5: D4.
* D6: Không có.

+ Thuật toán:

* Bước 1: Nhập D1 từ người dùng.
* Bước 2: Kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra Năm học (D1) có lớn hơn hoặc bằng năm hiện tại (thuộc D3) hay không?
* Bước 5: Kiểm tra thông tin Học kỳ (D1) có thuộc danh sách các học kỳ (D3: HK I, HK II, HK hè) hay không?
* Bước 6: Nếu một trong các điều kiện không thỏa thì chuyển tới Bước 10.
* Bước 7: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 8: Xuất D5 ra máy in (nếu có yêu cầu).
* Bước 9: Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 10: Kết thúc.

- Yêu cầu 5: Lập phiếu đăng ký học phần

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BM5: PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN** | | |
| Số phiếu: Mã số sinh viên:  Ngày lập:  Học kỳ: Năm học: | | |
| **STT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  |  |
| **QĐ5**: Phòng tài vụ sẽ dựa trên số tín chỉ mà sinh viên đăng ký để thu học phí: nếu đăng ký môn LT sinh viên sẽ phải đóng 27.000đ/1 tín chỉ; với môn TH là 37.000đ/1 tín chỉ.  Sinh viên chỉ được đăng ký các môn học có mở trong một học kỳ của năm học. | | |

+ Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ5.



* D1: Thông tin của Sinh viên (Mã số sinh viên, Họ tên, Học kỳ, Năm học).
* D2: Không có.
* D3: Danh sách năm học, danh sách học kỳ, danh sách sinh viên và các môn học mở được sinh viên đăng ký.
* D4: D1 + Số phiếu + Ngày lập + Tổng số tín chỉ LT + Tổng số tín chỉ TH.
* D5: D4.
* D6: Không có.

+ Thuật toán:

* Bước 1: Người dùng nhập các thông tin về Học kỳ, Năm học, Mã số

sinh viên (D1).

* Bước 2: Kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra sinh viên (D1) có thuộc danh sách (D3) hay không?
* Bước 5: Kiểm tra thông tin Học kỳ, Năm học có tồn tại trong Danh sách các môn học mở không (D3) ?
* Bước 6: Nếu không thì chuyển tới Bước 12.
* Bước 7: Tính tổng số tín chỉ LT.
* Bước 8: Tính tổng số tín chỉ TH.
* Bước 9: Tạo số phiếu, ngày lập.
* Bước 10: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 11: Xuất D5 ra máy in (nếu có yêu cầu).
* Bước 12: Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
* Bước 13: Kết thúc.

- Yêu cầu 6: Lập phiếu thu học phí

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |
| --- |
| **BM6: PHIẾU THU HỌC PHÍ** |
| Số phiếu: Ngày lập:  Mã số sinh viên: Số tiền thu: |
| QĐ6: Phiếu thu được lập dựa trên phiếu đăng ký học phần của sinh viên trong một học kỳ.  Sinh viên có thể đóng học phí nhiều lần cho một phiếu đăng ký, nhưng phải hoàn thành việc đóng học phí trước thời hạn quy định đóng học phí của học kì đó (nếu không sẽ không được tham dự kì thi cuối kì). |

+ Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu: SĐ6.

Diagram

Description automatically generated

* D1: Số phiếu, mã số sinh viên, ngày lập.
* D2: Không có.
* D3: Số tín chỉ LT, số tín chỉ TH, đối tượng ưu tiên, số tiền cho 1 chỉ LT, số tiền cho 1 chỉ TH, danh sách sinh viên.
* D4: D1 + số tiền thu.
* D5: D4.
* D6: Không có.
* Thuật toán:
* Bước 1: Nhận D1 từ người dùng.
* Bước 2: Kết nối CSDL.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra Mã số sinh viên (D1) có trong CSDL (D3) hay không. Nếu không chuyển tới bước 8.
* Bước 5: Tính số tiền thu.
* Bước 6: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 7: Xuất D5 ra máy in (nếu có yêu cầu).
* Bước 8: Đóng kết nối CSDL.
* Bước 9: Kết thúc.

- Yêu cầu 7: Lập báo cáo sinh viên chưa hoàn thành học phí

+ Biểu mẫu và quy định:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BM7: Danh sách sinh viên chưa hoàn thành đóng học phí** | | | | |
| Học kỳ: Năm học: | | | | |
| **STT** | **Mã số sinh viên** | **Số tiền đăng ký** | **Số tiền phải đóng** | **Số tiền còn lại** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| QĐ7: Số tiền phải đóng <= Số tiền đăng ký, do sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên. | | | | |

Diagram

Description automatically generated+ Sơ đồ mô tả luồng dữ liệu: SĐ8.

* D1: Học kỳ, năm học.
* D2: Không có.
* D3: Mã số sinh viên, số tiền đăng ký, số tiền phải đóng, số tiền còn lại (>0).
* D4: Danh sách sinh viên chưa hoàn thành học phí.
* D5: D4.
* D6: D5.

+ Thuật toán:

* Bước 1: Nhận D1 từ người dùng.
* Bước 2: Kết nối CSDL.
* Bước 3: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ.
* Bước 4: Kiểm tra năm và học kỳ (D1) có thuộc danh sách (D3) hay không.

Nếu không chuyển đến Bước 9.

* Bước 5: Kiểm tra sinh viên nào có số tiền còn lại > 0.
* Bước 6: Lưu D4 xuống bộ nhớ phụ.
* Bước 7: Xuất D5 ra máy in (nếu có yêu cầu).
* Bước 8: Trả D6 cho người dùng.
* Bước 9: Đóng kết nối CSDL.
* Bước 10: Kết thúc.

## **2.3 Thiết kế hệ thống**

### ***2.3.1 Kiến trúc hệ thống***

Mô hình MVC (Model – View – Controller): Là mô hình cài đặt các xử lý của ứng dụng. Mỗi một xử lý sẽ có một MVC riêng cho nó.

### ***2.3.2 Mô tả các thành phần trong hệ thống***

|  |  |
| --- | --- |
| Model | Model thao tác với cơ sở dữ liệu, có các hàm, phương thức truy vấn trực tiếp với dữ liệu, Controller thông qua các hàm, phương thức đó để lấy dữ liệu rồi gửi qua View. |
| View | Thành phần giao diện như biểu đồ, đồ thị, bảng tính,… nhận dữ liệu từ Controller và hiển thị. |
| Controller | Tiếp nhận yêu cầu từ client, xử lý request, load Model tương ứng và gửi dữ liệu qua View để hiện thị rồi trả kết quả cho Client. |

## **2.4 Thiết kế dữ liệu**

### ***2.4.1 Thuật toán lập sơ đồ logic***

* Yêu cầu 1: Lập hồ sơ sinh viên.
  + *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
  + Biểu mẫu liên quan: BM1.
  + Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ1.
  + Các thuộc tính mới: HoTen, NgaySinh, GioiTinh, QueQuan, DoiTuong, NganhHoc.
  + Thiết kế dữ liệu: table SINHVIEN.
  + Các thuộc tính trừu tượng: MaSV.
  + Sơ đồ logic:

SINHVIEN

|  |
| --- |
| **SINHVIEN** |
| MaSV |
| HoTen |
| NgaySinh |
| GioiTinh |
| QueQuan |
| DoiTuong |
| NganhHoc |

* + *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
* Qui định liên quan: QĐ1.
* Sơ đồ luồng dữ liệu về việc thay đổi quy định: Sơ đồ luồng dữ liệu tương ứng.
* Các thuộc tính mới: TenHuyen, TenTinh, VungSauVungXa, TenDoiTuong, TiLeGiamHocPhi, TenNganh, TenKhoa.
* Các tham số mới:
* Thiết kế dữ liệu: table HUYEN, table TINH, table DOITUONG, table NGANH, table KHOA.
* Các thuộc tính trừu tượng: MaHuyen, MaTinh, MaDoiTuong, MaNganh, MaKhoa.

|  |
| --- |
| **SINHVIEN** |
| MaSV |
| HoTen |
| NgaySinh |
| GioiTinh |
| MaNganh |
| MaHuyen |
| MaDoiTuong |

|  |
| --- |
| **NGANH** |
| MaNganh |
| TenNganh |
| MaKhoa |

* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **HUYEN** |
| MaHuyen |
| TenHuyen |
| MaTinh |
| VungSauVungXa |

|  |
| --- |
| **KHOA** |
| MaKhoa |
| TenKhoa |

|  |
| --- |
| **TINH** |
| MaTinh |
| TenTinh |

|  |
| --- |
| **DOITUONG** |
| MaDoiTuong |
| TenDoiTuong |
| TiLeGiamHocPhi |

SINHVIEN

HUYEN

KHOA

TINH

DOITUONG

NGANH

* Yêu cầu 2: Nhập danh sách môn học.
  + *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
    - Biểu mẫu liên quan: BM2.
    - Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ2.
    - Các thuộc tính mới: MaMonHoc, TenMonHoc, TenLoaiMon, SoTiet, SoTinChi.
    - Thiết kế dữ liệu: table MONHOC.
    - Các thuộc tính trừu tượng:
    - Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **MONHOC** |
| MaMonHoc |
| TenMonHoc |
| TenLoaiMon |
| SoTiet |

MONHOC

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
  + - Qui định liên quan: QĐ2.
    - Sơ đồ luồng dữ liệu về việc thay đổi quy định: Sơ đồ luồng dữ liệu tương ứng.
    - Các thuộc tính mới: MaLoaiMon, HeSoChia ở table LOAIMONHOC, SoTinChi ở table MONHOC.
    - Các tham số mới:
    - Thiết kế dữ liệu: table MONHOC, table LOAIMONHOC.
    - Các thuộc tính trừu tượng:

|  |
| --- |
| **MONHOC** |
| MaMonHoc |
| TenMonHoc |
| MaLoaiMon |
| SoTiet |
| SoTinChi |

|  |
| --- |
| **LOAIMONHOC** |
| MaLoaiMon |
| TenLoaiMon |
| HeSoChia |

* + - Sơ đồ logic:

LOAIMONHOC

MONHOC

* Yêu cầu 3: Nhập chương trình học.
* *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
  + - Biểu mẫu liên quan: BM3.
    - Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ3.
    - Các thuộc tính mới: HocKy, GhiChu.
    - Thiết kế dữ liệu: table CHUONGTRINHHOC.
    - Các thuộc tính trừu tượng:
    - Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **CHUONGTRINHHOC** |
| MaNganh |
| MaMonHoc |
| HocKy |
| GhiChu |

CHUONGTRINHHOC

MONHOC

NGANH

LOAIMONHOC

KHOA

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
  + - Qui định liên quan: QĐ3.
    - Sơ đồ luồng dữ liệu về việc thay đổi quy định: Sơ đồ luồng dữ liệu tương ứng.
    - Các thuộc tính mới:
    - Các tham số mới:
    - Thiết kế dữ liệu:
    - Các thuộc tính trừu tượng:
    - Sơ đồ logic:

NGANH

CHUONGTRINHHOC

MONHOC

LOAIMONHOC

KHOA

* Yêu cầu 4: Nhập môn học mở trong học kỳ.
* *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
* Biểu mẫu liên quan: BM4.
* Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ4.
* Các thuộc tính mới: MaMo, HocKy, NamHoc.
* Thiết kế dữ liệu: table DS\_MONHOC\_MO.
* Các thuộc tính trừu tượng: MaMo.
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **DS\_MONHOC\_MO** |
| MaMo |
| MaMonHoc |
| HocKy |
| NamHoc |

DS\_MONHOC\_MO

MONHOC

LOAIMONHOC

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
* Quy định liên quan: QĐ4.
* Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ4.
* Các thuộc tính mới: MaHKNH, HocKy, Nam1, Nam2.
* Các tham số mới:
* Thiết kế dữ liệu: table HKNH.
* Các thuộc tính trừu tượng: MaHKNH.
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **HKNH** |
| MaHKNH |
| HocKy |
| Nam1 |
| Nam2 |

|  |
| --- |
| **DS\_MONHOC\_MO** |
| MaMo |
| MaMonHoc |
| MaHKNH |

DS\_MONHOC\_MO

MONHOC

HKNH

LOAIMONHOC

* Yêu cầu 5: Lập phiếu đăng ký học phần.
* *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
* Biểu mẫu liên quan: BM5.
* Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ5.
* Các thuộc tính mới: SoPhieuDKHP, NgayLap, TongTCLT, TongTCTH.
* Thiết kế dữ liệu: table PHIEU\_DKHP, table CT\_PHIEU\_DKHP.
* Các thuộc tính trừu tượng: SoPhieuDKHP.
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaSV |
| NgayLap |
| MaHKNH |
| TongTCLT |
| TongTCTH |

|  |
| --- |
| **CT\_PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaMo |
| GhiChu |

PHIEU\_DKHP

CT\_PHIEU\_DKHP

DS\_MONHOC\_MO

MONHOC

LOAIMONHOC

HKNH

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
* Quy định liên quan: QĐ5.
* Sơ đồ luồng dữ liệu về thay đổi quy định: Sơ đồ luồng dữ liệu tương ứng.
* Các thuộc tính mới: SoTienMotTinChi ở table LOAIMONHOC.
* Các tham số mới:
* Thiết kế dữ liệu: table PHIEU\_DKHP, table CT\_PHIEU\_DKHP, table MONHOC, table DS\_MONHOC\_MO, table LOAIMONHOC.
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **CT\_PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaMo |
| GhiChu |

|  |
| --- |
| **PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaSV |
| NgayLap |
| MaHKNH |
| TongTCLT |
| TongTCTH |

|  |
| --- |
| **DS\_MONHOC\_MO** |
| MaMo |
| MaHKNH |
| MaMonHoc |

|  |
| --- |
| **MONHOC** |
| MaMonHoc |
| TenMonHoc |
| MaLoaiMon |
| SoTiet |
| SoTinChi |

|  |
| --- |
| **LOAIMONHOC** |
| MaLoaiMon |
| TenLoaiMon |
| HeSoChia |
| SoTienMotTinChi |

DS\_MONHOC\_MO

PHIEU\_DKHP

CT\_PHIEU\_DKHP

LOAIMONHOC

MONHOC

HKNH

* Yêu cầu 6: Lập phiếu thu học phí.
* *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn*:
* Biểu mẫu liên quan: BM6.
* Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ6.
* Các thuộc tính mới: NgayLap, SoTienThu.
* Thiết kế dữ liệu: table PHIEUTHU.
* Các thuộc tính trừu tượng: SoPhieuThu.
* Sơ đồ logic:

PHIEUTHU

PHIEU\_DKHP

|  |
| --- |
| **PHIEUTHU** |
| SoPhieuThu |
| SoPhieuDKHP |
| NgayLap |
| SoTienThu |

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*
* Qui định liên quan: QĐ6.
* Sơ đồ luồng dữ liệu về việc thay đổi qui định: Sơ đồ luồng dữ liệu tương ứng.
* Các thuộc tính mới: HanDongHocPhi ở table HKNH, TongTienDangKy, TongTienPhaiDong, TongTienDaDong và SoTienConLai ở table PHIEU\_DKHP.
* Các tham số mới:
* Thiết kế dữ liệu: table HKNH, table PHIEU\_DKHP.
* Các thuộc tính trừu tượng:
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaSV |
| NgayLap |
| MaHKNH |
| TongTCLT |
| TongTCTH |
| TongTienDangKy |
| TongTienPhaiDong |
| TongTienDaDong |
| SoTienConLai |

|  |
| --- |
| **CT\_PHIEU\_DKHP** |
| SoPhieuDKHP |
| MaMo |
| GhiChu |

|  |
| --- |
| **PHIEUTHU** |
| SoPhieuThu |
| SoPhieuDKHP |
| NgayLap |
| SoTienThu |

|  |
| --- |
| **HKNH** |
| MaHKNH |
| HocKy |
| Nam1 |
| Nam2 |
| HanDongHocPhi |

|  |
| --- |
| **DS\_MONHOC\_MO** |
| MaMo |
| MaHKNH |
| MaMonHoc |

MONHOC

SINHVIEN

PHIEUTHU

PHIEU\_DKHP

HKNH

CT\_PHIEU\_DKHP

DS\_MONHOC\_MO

LOAIMONHOC

* Yêu cầu 7: Lập báo cáo sinh viên chưa đóng học phí.
* *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*
* Biểu mẫu liên quan: BM7.
* Sơ đồ luồng dữ liệu: SĐ7.
* Các thuộc tính mới: SoTienConLai.
* Thiết kế dữ liệu: table DSSV\_CHUAHOANTHANH\_HP.
* Các thuộc tính trừu tượng:
* Sơ đồ logic:

|  |
| --- |
| **DSSV\_CHUAHOANTHANH\_HP** |
| MaHKNH |
| MaSV |
| SoTienConLai |

|  |
| --- |
| **HKNH** |
| MaHKNH |
| HocKy |
| Nam1 |
| Nam2 |
| HanDongHocPhi |

|  |
| --- |
| **SINHVIEN** |
| MaSV |
| HoTen |
| NgaySinh |
| GioiTinh |
| MaNganh |
| MaHuyen |
| MaDoiTuong |

DSSV\_CHUAHOANTHANH\_HP

SINHVIEN

HKNH

HUYEN

KHOA

TINH

DOITUONG

NGANH

* *Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:* Không có sự thay đổi so với thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn.

* Yêu cầu 8: Tra cứu các phiếu Đăng ký học phần.

*+ Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*

*+ Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*

* Yêu cầu 9: Phân quyền người dùng.

+ *Thiết kế dữ liệu với tính đúng đắn:*

*+ Thiết kế dữ liệu với tính tiến hóa:*

### ***Diagram Description automatically generated2.4.2 Sơ đồ logic hoàn chỉnh***

### ***2.4.3 Danh sách các bảng dữ liệu trong sơ đồ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bảng** | **Diễn giải** |
| 1 | SINHVIEN | Lưu lại thông tin của sinh viên. |
| 2 | TINH | Lưu lại một danh sách các tỉnh. |
| 3 | HUYEN | Lưu lại một danh sách các huyện, cho biết huyện nằm ở tỉnh nào, có phải huyện vùng sâu vùng xa hay không. |
| 4 | DOITUONG | Lưu lại một danh sách các đối tượng và tỉ lệ giảm học phí áp dụng cho từng đối tượng. |
| 5 | NGANH | Cho biết thông tin cơ bản về một ngành học. |
| 6 | KHOA | Cho biết thông tin cơ bản về một khoa. |
| **7** | LOAIMONHOC | Lưu lại danh các loại môn học, cho biết tham số chia dùng để tính số tín chỉ. |
| 8 | MONHOC | Lưu lại danh sách các môn học và 1 số thông tin liên quan. |
| 9 | CHUONGTRINHHOC | Lưu các môn học của các ngành và được thiết kế và sắp xếp theo các học kỳ. |
| 10 | DS\_MONHOC\_MO | Lưu thông tin các môn học được mở cho sinh viên đăng ký trong 1 kỳ |
| 11 | HKNH | Lưu thông tin về học kỳ năm học cho việc đăng ký môn học. |
| 12 | PHIEU\_DKHP | Lưu thông tin về chung việc đăng ký học phần của 1 sinh viên. |
| 13 | CT\_PHIEU\_DKHP | Lưu thông tin chi tiết về việc đăng ký học phần của sinh viên. |
| 14 | PHIEUTHU | Dùng để lưu lại các lần đóng học phí của sinh viên trong 1 học kì. |
| 15 | DSSV\_CHUAHOANTHANH\_HP | Dùng để trích xuất, báo cáo các sinh viên chưa hoàn thành học phí trong một học kì của năm học. |
| 16 | NGUOIDUNG | Dùng để lưu trữ các tài khoản và mật khẩu của người dùng. |
| 17 | NHOMNGUOIDUNG | Dùng để lưu trữ các thông tin các nhóm người dùng. |
| 18 | CHUCNANG | Dùng để lưu trữ các chức năng, màn hình giao diện mà nhóm người dùng được phân quyền sử dụng. |
| 19 | PHANQUYEN | Thực hiện phân quyền sử dụng các chức năng trên các nhóm người dùng. |

### ***2.4.4 Mô tả chi tiết từng bảng dữ liệu***

* Bảng SINHVIEN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaSV | char(6) | Primary key | Cho biết mã số sinh viên của sinh viên. |
| 2 | HoTen | nvarchar(30) | Not null | Cho biết họ và tên của sinh viên. |
| 3 | GioiTinh | nvarchar(3) | GioiTinh in {‘Nam’, ‘Nữ’} | Cho biết giới tính của sinh viên. |
| 4 | NgaySinh | smalldatetime | Not null | Cho biết ngày sinh của sinh viên |
| 5 | MaHuyen | char(4) | Foreign key, references table HUYEN (MaHuyen) | Cho biết mã huyện ứng với huyện trong quê quán của sinh viên. |
| 6 | MaDoiTuong | char(4) | Foreign key, references DOITUONG (MaDoiTuong) | Cho biết mã đối tượng tương ứng với loại đối tượng sinh viên. |
| 7 | MaNganh | char(4) | Foreign key, references NGANH (MaNganh) | Cho biết mã ngành của ngành mà sinh viên đang theo học. |

* Bảng TINH:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaTinh | char(4) | Primary key | Cho biết mã của một tỉnh. |
| 2 | TenTinh | nvarchar(30) |  | Cho biết tên của một tỉnh. |

* Bảng HUYEN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaHuyen | char(4) | Primary key | Cho biết mã huyện của một huyện. |
| 2 | TenHuyen | nvarchar(30) |  | Cho biết tên huyện. |
| 3 | MaTinh | char(4) | Foreign key, references TINH (MaTinh) | Cho biết mã tỉnh của tỉnh mà huyện đó thuộc về. |
| 4 | VungSauVungXa | bit |  | Cho biết huyện đó phải là huyện thuộc vùng sâu/ vùng xa hay không. |

* Bảng DOITUONG:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaDoiTuong | char(4) | Primary key | Cho biết mã của loại đối tượng. |
| 2 | TenDoiTuong | nvarchar(40) |  | Cho biết tên đối tượng. |
| 3 | TiLeGiamHocPhi | int | Không âm | Cho biết tỉ lệ giảm học phí ứng với đối tượng sinh viên. |

* Bảng KHOA:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaKhoa | char(4) | Primary key | Cho biết mã của khoa. |
| 2 | TenKhoa | nvarchar(40) | Not null | Cho biết tên của khoa. |

* Bảng NGANH:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaNganh | char(4) | Primary key | Cho biết mã của ngành. |
| 2 | TenNganh | nvarchar(40) |  | Cho biết tên của ngành. |
| 3 | MaKhoa | char(4) | Foreign key, references KHOA (MaKhoa) | Cho biết mã khoa mà ngành đó thuộc về. |

* Bảng LOAIMONHOC:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaLoaiMon | char(4) | Primary key | Cho biết mã của loại môn học. |
| 2 | TenLoaiMon | nvarchar(10) |  | Cho biết tên của loại môn học. |
| 3 | HeSoChia | int | Dương | Cho biết hệ số chia để tính số tín chỉ. |
| 4 | SoTienMotTinChi | smallmoney | Dương | Cho biết số tiền phải đóng cho 1 tín chỉ. |

* Bảng MONHOC:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaMonHoc | char(5) | Primary key | Cho biết mã của môn học. |
| 2 | TenMonHoc | nvarchar(50) |  | Cho biết tên môn học. |
| 3 | MaLoaiMon | char(4) | Foreign key, references table LOAIMONHOC (MaLoaiMon) | Cho biết mã của loại môn học. |
| 4 | SoTiet | int | Dương | Cho biết tổng số tiết của môn học đó. |
| 5 | SoTinChi | int | Dương | Cho biết số tín chỉ của môn học. |

* Bảng CHUONGTRINHHOC:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaNganh | char(4) | Primary key;  Foreign key, references table NGANH (MaNganh) | Cho biết mã của ngành. |
| 2 | MaMonHoc | char(5) | Primary key;  Foreign key, references table MONHOC (MaMonHoc) | Cho biết mã của loại môn học. |
| 3 | MaHocKy | int | Foreign key, references table HOCKY (MaHocKy) | Cho biết mã của học kỳ. |
| 4 | GhiChu | nvarchar(50) |  | Cho biết một số thông tin bổ sung. |

* Bảng DS\_MONHOC\_MO:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Diễn giải** |
| 1 | MaMo | char(11) | Primary key | Cho biết thông tin mã mở một môn học. |
| 2 | MaHKNH | int | Foreign key; references table HKNH (MaHKNH) | Cho biết mã học kỳ năm học mà danh sách môn được mở. |
| 3 | MaMonHoc | char(5) | Foreign key; references table MONHOC (MaMonHoc) | Cho biết mã môn học được mở. |

* Bảng HKNH:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaHKNH | int | Primary key | Cho biết mã của học kì đó. |
| 2 | HocKy | int | Not null | Cho biết tên học kì của năm học đó. |
| 3 | Nam1 | int |  | Cho biết năm học trước đó của niên khóa đó. |
| 4 | Nam2 | int |  | Cho biết năm học sau của niên khóa đó.  VD: Năm học 2020-2021, như vậy (Nam1=2020, Nam2=2021). |
| 5 | HanDongHocPhi | smalldatetime | Not null | Cho biết thời hạn đóng học phí của học kì đó. |

* Bảng PHIEU\_DKHP:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Diễn giải** |
| 1 | SoPhieuDKHP | int | Primary key | Cho biết mã số phiếu đăng ký học phần. |
| 2 | MaSV | char(6) | Foreign key; references to SINHVIEN (MaSV) | Cho biết mã số sinh viên đăng ký học phần. |
| 3 | NgayLap | smalldatetime | Not null. | Cho biết ngày lập phiếu Đăng ký học phần. |
| 4 | MaHKNH | int | Foreign key; references to HKNH (MaHKNH) | Cho biết mã học kỳ năm học. |
| 5 | TongTCLT | int |  | Cho biết tổng số tín chỉ lý thuyết mà sinh viên đã đăng ký. |
| 6 | TongTCTH | int |  | Cho biết tổng số tín chỉ thực hành mà sinh viên đã đăng ký. |
| 7 | TongTienDangKy | smallmoney | Not null. | Cho biết tổng số tiền dựa trên số tín chỉ đăng ký. |
| 8 | TongTienPhaiDong | smallmoney | Not null. | Cho biết tổng số tiền sinh viên phải đóng sau khi được hưởng chế độ miễn giảm học phí (nếu có). |
| 9 | TongTienDaDong | smallmoney | Not null. | Cho biết tổng số tiền sinh viên đã đóng. |
| 10 | SoTienConLai | smallmoney | Not null. | Cho biết số tiền mà sinh viên còn nợ lại (nếu có). |

* Bảng CT\_PHIEU\_DKHP:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Diễn giải** |
| 1 | SoPhieuDKHP | int | Primary key; Foreign key, references to PHIEU\_DKHP (SoPhieuDKHP) | Cho biết thông tin về số phiếu đăng ký học phần. |
| 2 | MaMo | char(11) | Foreign key, references to DS\_MONHOC\_MO (MaMo) | Cho biết thông tin mã mở của môn học trong học kỳ. |
| 3 | GhiChu | nvarchar(40) |  | Cho biết các thông tin thêm về việc đăng ký học phần. |

* Bảng PHIEUTHU:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | SoPhieuThu | int | Primary key | Cho biết mã của phiếu thu. |
| 2 | SoPhieuDKHP | int | References to PHIEU\_DKHP (SoPhieuDKHP) | Cho biết mã phiếu đăng kí học phần mà phiếu thu đó thuộc về. |
| 3 | NgayLap | smalldatetime | Not null | Cho biết ngày lập phiếu thu. |
| 4 | SoTienThu | smallmoney | Not null | Cho biết số tiền thu của phiếu thu đó. |

* Bảng DSSV\_CHUAHOANTHANH\_HP:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaHKNH | int | Primary key;  Not null;  Foreign key references to HKNH (MaHKNH) | Cho biết mã của học kì, năm học đó. |
| 2 | MaSV | char(6) | Primary key;  Not null;  Foreign key references to SINHVIEN (MaSV) | Cho biết mã sinh viên chưa hoàn thành việc đóng học phí. |
| 4 | SoTienConLai | smallmoney | Not null | Số tiền còn nợ của sinh viên. |

* Bảng NGUOIDUNG:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | TenDangNhap | varchar(50) | Primary key | Cho biết tên đăng nhập của người dùng. |
| 2 | MatKhau | varchar(30) | Not null | Cho biết mật khẩu ứng với tên đăng nhập của người dùng. |
| 4 | MaNhom | char(10) | Foreign key;  References NHOMNGUOIDUNG (MaNhom); | Cho biết mã nhóm người dùng. |

* Bảng NHOMNGUOIDUNG:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaNhom | char(10) | Primary key | Cho biết mã nhóm người dùng. |
| 2 | TenNhom | nvarchar(50) |  | Cho biết tên nhóm người dùng. |

* Bảng CHUCNANG:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaChucNang | varchar(30) | Primary key | Cho biết mã chức năng của phần mềm. |
| 2 | TenChucNang | nvarchar(50) |  | Cho biết tên chức năng của phần mềm. |
| 4 | TenManHinhDuocLoad | char(20) |  | Tên các màn hình được load lên của chức năng nào đó. |

* Bảng PHANQUYEN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Thuộc tính*** | ***Kiểu dữ liệu*** | ***Ràng buộc*** | ***Diễn giải*** |
| 1 | MaNhom | char(10) | Primary key;  Foreign key references NHOMNGUOIDUNG (MaNhom) | Cho biết mã nhóm người dùng. |
| 2 | MaChucNang | varchar(30) | Primary key;  Foreign key references CHUCNANG (MaChucNang) | Cho biết mã chức năng của phần mềm. |

## **2.5 Thiết kế giao diện**

## **2.6 Cài đặt và thử nghiệm**

## **2.7 Nhận xét và kết luận**

## **2.8 Hướng phát triển**

## **2.9 Phụ lục**

## **2.10 Tài liệu tham khảo**

## **2.11 Bảng phân công công việc**

# **3. Thời gian thực hiện**